

-(으)ㄴ 새 없이

không có lúc nào để, không ngơi

Không có dù chỉ một khoảng trống nhỏ nhất. 새 nghĩa là khoảng cách, quãng nghỉ, và cụm này nói rằng không hề có — nổi tiếng nhất là trong 눈코 뜰 새 없이.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 새 없이	쉬다 → 쉴 새 없이
Kết thúc bằng phụ âm	-을 새 없이	먹다 → 먹을 새 없이
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 새 없이
Cụm cố định	눈코 뜰 새 없이	bận tối mắt tối mũi
Luôn luôn	phu định	새가 있다 không tự nhiên
Họ hàng gần	-(으)ㄴ 겨를이 없다	실 겨를이 없다

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn, với dạng ngắn cho ㄴ: 만들다 thành 만들 새 없이. 새 là danh từ nên được viết cách ra.

Nó xuất hiện chỉ ở dạng phủ định — 새 없이, 새 없다, 새도 없이. Không có dạng khẳng định tương ứng.

Ví dụ nổi tiếng nhất là cụm cố định 눈코 뜰 새 없이 — bận đến mức không kịp mở mắt mở mũi. Nên học thuộc cả cụm, vì nó chiếm phần lớn cách dùng.

Rất gần với -(으)ㄴ 겨를이 없다. 겨를 là khoảng trống về thời gian; 새 là bất kỳ quãng nghỉ nào, khiến nó sinh động và mang tính thành ngữ hơn một chút.

Ví dụ trong câu

- 1

요즘은 눈코 뜰 새 없이 바쁩니다.
Dạo này tôi bận tối mắt tối mũi.
- 2

주문이 밀려 실 새 없이 손을 눌렀다.
Đơn hàng dồn dập, tay cô ấy không lúc nào ngơi.
- 3

비가 그칠 새 없이 사흘을 내렸다.
Mưa rơi không ngớt suốt ba ngày.
- 4

숨 돌릴 새도 없이 다음 일이 이어졌다.
Chưa kịp thở thì việc tiếp theo đã đến.
- 5

직접 만들 새 없이 주문이 들어옵니다.
Đơn hàng đến nhanh hơn cả tốc độ chúng tôi làm.
- 6

생각할 새 없이 몸이 먼저 움직였다.
Không kịp suy nghĩ, cơ thể tôi đã hành động trước.

So sánh với

-(으)ㄴ 겨를이 없다
Gần như giống nhau. 겨를 cụ thể là khoảng trống thời gian và nghe trang trọng hơn; 새 là bất kỳ quãng nghỉ nào và mang tính thành ngữ hơn.

실 겨를이 없어요. / 실 새 없이 일했어요.

-기가 무섭게
기가 무섭게 đánh dấu hai sự việc nối tiếp nhau ngay lập tức; 새 없이 mô tả một khoảng liên tục không có kẽ hở nào.

앞기가 무섭게 전화가 왔다. (vừa ngồi xuống là) / 실 새 없이 일했다. (liên tục)

눈코 뜰 새 없다
Nên ghi nhớ như một khối. Đây là dạng phổ biến nhất của cụm này và hoạt động như một thành ngữ nghĩa là “bận tối tăm mặt mũi”.

눈코 뜰 새 없이 바쁘다. / 눈코 뜰 새가 없었다.

Lưu ý

- ✗

오늘은 실 새가 있어요.
- 오늘은 실 시간이 있어요.
새 xuất hiện ở dạng phủ định. Để nói rằng bạn có thời gian, hãy dùng 시간 hoặc 여유.
- ✗

직접 만들 새 없이 주문이 들어옵니다.
- 직접 만들 새 없이 주문이 들어옵니다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ đã có sẵn ㄴ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗

눈코 뜰새 없이 바쁩니다.
- 눈코 뜰 새 없이 바쁩니다.
새 là danh từ và được viết cách ra sau định ngữ.